

**CÔNG TY CỔ PHẦN FAST COMMERCE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN FAST COMMERCE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FAST COMMERCE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FAST COMMERCE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108591220

**3. Ngày thành lập:** 16/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11, ngõ 160 đường Tây Mỗ, tổ dân phố Phú Thứ, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Trừ hoạt động của đầu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4789     |
| 2.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634     |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...;<br>- Bán buôn ô dù;<br>- Bán buôn dao, kéo;<br>- Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp;<br>- Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp);<br>- Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh;<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649     |
| 5.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Trừ loại cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                             | 4711 |
| 7.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4751 |
| 8.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 9.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4759 |
| 10. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4763 |
| 11. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). | 4799 |
| 12. | Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán<br>Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6612 |
| 13. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619 |
| 14. | Đánh giá rủi ro và thiệt hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6621 |
| 15. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7010 |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 17. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120 |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 20. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 22. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4721 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4723 |
| 27. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4724 |

|     |                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4753        |
| 29. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4764        |
| 30. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4771        |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                      | 4781        |
| 32. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                              | 4782        |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá                                                                            | 4791        |
| 34. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                             | 7729        |
| 35. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                               | 8110        |
| 36. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                         | 1062        |
| 37. | Sản xuất đường                                                                                                                                                        | 1072        |
| 38. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                       | 1077        |
| 39. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                              | 1393        |
| 40. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                        | 1512        |
| 41. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                        | 4631        |
| 42. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                    | 4632(Chính) |
| 43. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                      | 4633        |
| 44. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4730        |
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                | 4741        |
| 46. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4742        |
| 47. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                         | 1071        |
| 48. | Sản xuất chè                                                                                                                                                          | 1076        |
| 49. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                        | 1410        |
| 50. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                    | 1520        |
| 51. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                        | 1610        |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động Ủy thác xuất nhập khẩu, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI TUẤN ANH      | Tổ 5, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 45.000     | 450.000.000           | 45,000    | 035082003871                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 45.000     | 450.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TUẤN GIANG | Số 35 Hồng Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 45.000     | 450.000.000           | 45,000    | 012274935                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 45.000     | 450.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ THUẬN  | Thôn Thống Nhất, Xã Chi Lăng, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 152127389                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012274935

Ngày cấp: 15/09/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 35 Hồng Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 35 Hồng Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội